

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2018

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,14	104,50	100,80	100,80	104,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,57	98,47	100,82	100,82	98,46
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,68	102,33	100,25	100,25	102,33
Thực phẩm	105,60	96,87	101,22	101,22	96,86
Ăn uống ngoài gia đình	115,81	100,67	100,00	100,00	100,67
Đồ uống và thuốc lá	110,08	100,85	100,00	100,00	100,85
May mặc, giày dép và mũ nón	121,92	104,41	102,66	102,66	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,59	102,75	100,04	100,04	102,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,40	100,84	100,55	100,55	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế	277,95	190,42	100,00	100,00	190,42
Giao thông	97,65	106,58	101,87	101,87	106,57
Bưu chính viễn thông	100,83	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	109,83	100,87	100,02	100,02	100,86
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,11	100,35	100,06	100,06	100,35
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,00	101,72	100,92	100,92	101,71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	105,31	107,20	102,41	102,41	107,21
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,85	100,36	100,48	100,48	100,35